

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
TÀI SẢN				
A	B	C	I	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		525.890.414.261	562.682.701.484
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		513.094.394.131	550.659.183.047
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		73.357.402.991	159.308.516.292
1.1. Tiền	111.1		6.992.602.479	94.552.436.481
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111.1A		49.542.655	142.034.423
- Tiền gửi Ngân hàng	111.1B		6.943.059.824	94.410.402.058
- Tiền đang chuyển	111.1C			
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	111.1E			
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		66.364.800.512	64.756.079.811
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		216.784.264.979	162.296.917.160
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		110.399.412.500	60.401.181.945
4. Các khoản cho vay	114		30.618.473.039	24.908.020.888
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		35.253.027.112	100.253.027.112
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(5.366.041.706)	(5.366.041.706)
7. Các khoản phải thu	117		6.331.570.856	3.088.010.087
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		2.444.120.000	709.280.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		3.887.450.856	2.378.730.087
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		3.887.450.856	2.378.730.087
8. Trả trước cho người bán	118		44.001.284.798	44.058.132.470
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		416.378.165	420.022.227
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		1.358.621.397	1.351.396.572
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(60.000.000)	(60.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		12.796.020.130	12.023.518.437
1. Tạm ứng	131		425.000.000	132.913.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		531.588.370	51.173.677
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		11.830.431.760	11.830.431.760
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		9.000.000	9.000.000
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		30.703.955.107	30.868.377.798
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		14.000.000.000	14.000.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		14.000.000.000	14.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			



2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	14.000.000.000	14.000.000.000
II. Tài sản cố định	220	593.933.409	669.213.180
1. Tài sản cố định hữu hình	221	449.075.582	493.527.749
- Nguyên giá	222	8.887.524.716	8.887.524.716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	(8.438.449.134)	(8.393.996.967)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		
3. Tài sản cố định vô hình	227	144.857.827	175.685.431
- Nguyên giá	228	2.719.799.300	2.719.799.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	(2.574.941.473)	(2.544.113.869)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		
V. Tài sản dài hạn khác	250	16.110.021.698	16.199.164.618
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	259.978.625	259.978.625
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	11.954.987.908	12.052.573.053
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	3.895.055.165	3.886.612.940
5. Tài sản dài hạn khác	255		
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	556.594.369.368	593.551.079.282

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh		
			31/12/2017	01/01/2017
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		13.608.243.361	46.449.353.339
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		13.548.243.361	46.449.353.339
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		9.883.000.000	43.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		9.883.000.000	43.000.000.000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		332.617.064	351.780.643
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		740.028.000	590.028.000
9.1 Khách hàng trả trước các HĐ cung cấp dịch vụ chứng khoán	321A		740.028.000	590.028.000
9.2 Khách hàng trả tiền trước	321B			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		303.169.116	462.951.315

11. Phải trả người lao động	323	410.402.011	83.434.176
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	82.101.302	33.111.839
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	246.500.583	377.622.081
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	1.102.193.751	1.102.193.751
- Phải trả, phải nộp khác (338)	329A	1.102.193.751	1.102.193.751
- Phải trả cổ tức cho cổ đông (3222)	329B		
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (3221)	329C		
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	448.231.534	448.231.534
II. Nợ phải trả dài hạn	340	60.000.000	
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		
1.1. Vay dài hạn	342		
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		
5. Phải trả người bán dài hạn	347		
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352	60.000.000	
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	542.986.126.007	547.101.725.943
I. Vốn chủ sở hữu	410	542.986.126.007	547.101.725.943
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	503.000.000.000	503.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	503.000.000.000	503.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	503.000.000.000	503.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	8.353.605.115	8.353.605.115
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	31.632.520.892	35.748.120.828
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	10.720.899.561	19.690.394.972
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	20.911.621.331	16.057.725.856
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		542.986.126.007	547.101.725.943

TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU 440 556.594.369.368 593.551.079.282

LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ 450

1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm 451

A	B	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			0
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		0
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0
3. Tài sản nhận thế chấp	003		0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0
5. Ngoại tệ các loại	005	22	15.779
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		50.300.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		0
			64.385.500.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	23	
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		62.783.500.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		0
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		0
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		0
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		1.602.000.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		0
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		0
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		330.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		0
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		0
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		0
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		0
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		0
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		0
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	24	2.200.460.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		0
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			0
Số lượng chứng khoán			0
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	25	7.744.010.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.081.310.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		0
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		2.688.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		0
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		3.974.700.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1.081.310.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		0
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		0
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		0
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		0
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		0

5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	26	0	0
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		0	0
7. Tiền gửi của khách hàng	026	27	23.779.735.563	52.816.032.827
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		23.773.706.724	52.815.005.128
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		23.773.706.724	52.815.005.128
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		6.028.839	1.027.699
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	28	23.773.706.724	52.815.005.128
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		23.584.863.783	52.632.067.035
a. Phải trả NĐT trong nước (3241)	031.1a		19.788.868.683	40.662.493.035
b. Bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT trong nước (3212)	031.1b		3.795.995.100	11.969.574.000
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		188.842.941	182.938.093
a. Phải trả NĐT nước ngoài (3242)	031.2a		188.842.941	182.938.093
b. Bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT nước ngoài (3213)	031.2b			
8.3 Phải trả lãi tiền gửi trên TK NĐT (3388.01)	031.2c			
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032			
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1			
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2			
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033		5.610.380	610.380
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	29	418.459	417.319

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Đào Thị Thúy Hòa

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Viết Thắng

CTCK: Công ty Cổ phần Chứng Khoán Phố WALL
 Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý I.2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2018	Quý I năm 2017	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			0	0		
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		18.433.650.775	364.548.559	18.433.650.775	364.548.559
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	31.a	406.007.974	364.545.559	406.007.974	364.545.559
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	5.e	18.027.618.701		18.027.618.701	0
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	31.b	24.100	3.000	24.100	3.000
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	31.b	2.497.681.910	5.161.313.334	2.497.681.910	5.161.313.334
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	31.b	1.372.304.831	913.550.527	1.372.304.831	913.550.527
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	31.b			0	0
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05				0	0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1.106.284.882	669.889.467	1.106.284.882	669.889.467
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07				0	0
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08				0	0
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		102.909.246	111.063.581	102.909.246	111.063.581
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		206.363.636	961.727.273	206.363.636	961.727.273
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			1.000.000	0	1.000.000
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		23.719.195.280	8.183.092.741	23.719.195.280	8.183.092.741
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					0	0
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		23.750.748.456	109.793.047	23.750.748.456	109.793.047
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	31.a	10.577.025.230	109.793.047	10.577.025.230	109.793.047
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	5.e	13.173.723.226		13.173.723.226	0
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3				0	0
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22				0	0
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23				0	0
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24			14.894.917	0	14.894.917

2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25				0	0
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		48.289.630	57.117.784	48.289.630	57.117.784
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1.004.401.217	961.242.881	1.004.401.217	961.242.881
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28				0	0
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29				0	0
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		101.932.445	109.839.384	101.932.445	109.839.384
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		439.035.885	254.991.860	439.035.885	254.991.860
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32				0	0
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33				0	0
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		25.344.407.633	1.507.879.873	25.344.407.633	1.507.879.873
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		32			0	0
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41				0	0
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		8.473.560	8.105.722	8.473.560	8.105.722
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43				0	0
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44				0	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		8.473.560	8.105.722	8.473.560	8.105.722
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		33			0	0
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		99		99	0
4.2. Chi phí lãi vay	52		265.670.148	64.197.434	265.670.148	64.197.434
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53				0	0
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54				0	0
4.5. Chi phí đầu tư khác	55				0	0
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		265.670.247	64.197.434	265.670.247	64.197.434
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61				0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	34	2.236.960.948	1.364.429.121	2.236.960.948	1.364.429.121
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		(4.119.369.988)	5.254.692.035	(4.119.369.988)	5.254.692.035
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					0	0
8.1. Thu nhập khác	71		90.000.000		90.000.000	0
8.2. Chi phí khác	72		86.229.948	6.000.000	86.229.948	6.000.000
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		3.770.052	(6.000.000)	3.770.052	(6.000.000)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(4.115.599.936)	5.248.692.035	(4.115.599.936)	5.248.692.035
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(8.969.495.411)	5.248.692.035	(8.969.495.411)	5.248.692.035
+ Lợi nhuận đã thực hiện	91a		(8.969.495.411)	4.861.588.221	(8.969.495.411)	4.861.588.221

+ Chi phí thuế TNDN hiện hành	91b			387.103.814	0	387.103.814
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		4.853.895.475		4.853.895.475	0
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	35		387.103.814	0	387.103.814
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001			387.103.814	0	387.103.814
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002				0	0
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(4.115.599.936)	4.861.588.221	(4.115.599.936)	4.861.588.221
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		(4.115.599.936)	4.861.588.221	(4.115.599.936)	4.861.588.221
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202				0	0
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301				0	0
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302				0	0
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303				0	0
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304				0	0
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305				0	0
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306				0	0
Tổng thu nhập toàn diện	400				0	0
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401				0	0
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402				0	0
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	36			0	0
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502				0	0

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Thúy Hòa

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Viết Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: 1 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Lý kế năm 2018	Lý kế năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0	0	0
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(57.459.147.800)	(12.794.415.800)	(57.459.147.800)	(12.794.415.800)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		27.564.322.500	38.653.086.500	27.564.322.500	38.653.086.500
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03				0	0
4. Cổ tức đã nhận	04				0	0
5. Tiền lãi đã thu	05		1.769.444	1.476.944.443	1.769.444	1.476.944.443
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(264.205.592)	(17.204.448)	(264.205.592)	(17.204.448)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(8.442.225)	(21.276.490)	(8.442.225)	(21.276.490)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(980.800.823)	(1.416.822.074)	(980.800.823)	(1.416.822.074)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(504.841.865)	(262.314.225)	(504.841.865)	(262.314.225)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản	10				0	0
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		140.962.354.584	(13.539.261.650)	140.962.354.584	(13.539.261.650)
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(163.753.842.225)	(16.499.847.839)	(163.753.842.225)	(16.499.847.839)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(54.442.834.002)	(4.421.111.583)	(54.442.834.002)	(4.421.111.583)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21				0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22				0	0
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, li	23				0	0
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên k	24				0	0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài c	25				0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30				0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát	32				0	0
3. Tiền vay gốc	33		128.000.000.000	19.800.000.000	128.000.000.000	19.800.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1				0	0
3.2. Tiền vay khác	33.2		128.000.000.000	19.800.000.000	128.000.000.000	19.800.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(161.117.000.000)	(13.570.000.000)	(161.117.000.000)	(13.570.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1				0	0
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2				0	0
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(161.117.000.000)	(13.570.000.000)	(161.117.000.000)	(13.570.000.000)

5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35				0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.117.000.000)	6.230.000.000	(33.117.000.000)	6.230.000.000	6.230.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	(87.559.834.002)	1.808.888.417	(87.559.834.002)	1.808.888.417	1.808.888.417
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	159.308.516.292	67.335.932.739	159.308.516.292	67.335.932.739	67.335.932.739
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61	94.552.436.481	2.935.932.739	94.552.436.481	2.935.932.739	2.935.932.739
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62	94.552.436.481	2.935.932.739	94.552.436.481	2.935.932.739	2.935.932.739
Các khoản tương đương tiền	63	64.756.079.811	64.400.000.000	64.756.079.811	64.400.000.000	64.400.000.000
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64			0	0	0
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 73)	70	73.357.402.991	69.144.821.156	73.357.402.991	69.144.821.156	69.144.821.156
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71	6.992.602.479	4.744.821.156	6.992.602.479	4.744.821.156	4.744.821.156
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72	6.992.602.479	4.744.821.156	6.992.602.479	4.744.821.156	4.744.821.156
Các khoản tương đương tiền	73	66.364.800.512	64.400.000.000	66.364.800.512	64.400.000.000	64.400.000.000
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			0	0	0

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Lý kế năm 2018	Lý kế năm 2017
	2	3	4	5	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			0	0	0	0
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		277.075.551.900	34.393.328.100	277.075.551.900	34.393.328.100
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(74.714.783.600)	(20.903.999.700)	(74.714.783.600)	(20.903.999.700)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03				0	0
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04				0	0
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05				0	0
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06				0	0
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(231.402.066.704)	(17.540.517.067)	(231.402.066.704)	(17.540.517.067)
Nhận	07.01		325.476.342.379	81.245.695.388	325.476.342.379	81.245.695.388
Trả	07.02		556.878.409.083	98.786.212.455	556.878.409.083	98.786.212.455
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08				0	0
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09				0	0
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10				0	0
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11				0	0
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		39.131.596.354	4.897.367.915	39.131.596.354	* 4.897.367.915
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(39.126.595.214)	(4.894.785.715)	(39.126.595.214)	(4.894.785.715)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(29.036.297.264)	(4.048.606.467)	(29.036.297.264)	(4.048.606.467)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		52.816.032.827	15.882.590.321	52.816.032.827	15.882.590.321
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		52.816.032.827	15.882.590.321	52.816.032.827	15.882.590.321
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ký quỹ	32		52.815.005.128	15.881.219.602	52.815.005.128	15.881.219.602
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ký tiền	33				0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34				0	0
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35				0	0
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		1.027.699	1.370.719	1.027.699	1.370.719

Các khoản tương đương tiền	37				0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38				0	0
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	23.779.735.563	11.833.983.854		23.779.735.563	11.833.983.854
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	23.779.735.563	11.833.983.854		23.779.735.563	11.833.983.854
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức	42	23.773.706.724	11.829.742.985		23.773.706.724	11.829.742.985
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức	43		287.950		0	287.950
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44				0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46				0	0
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	47	6.028.839	3.952.919		6.028.839	3.952.919
Các khoản tương đương tiền	48				0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	49				0	0

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đào Thị Thúy Hòa





Nguyễn Việt Thắng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý I Năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm 2017		Năm 2018			
		01/01/2017	01/01/2018	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2017	31/03/2018
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000	0	0	0	0	503.000.000.000	503.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000	0	0	0	0	503.000.000.000	503.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115	0	0	0	0	8.353.605.115	8.353.605.115
3. Lợi nhuận chưa phân phối		20.619.387.636	35.748.120.828	15.128.733.192	0	(4.115.599.936)	0	35.748.120.828	31.632.520.892
3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		20.619.402.665	19.690.394.972	(929.007.693)	0	(8.969.495.411)	0	19.690.394.972	10.720.899.561
3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(15.029)	16.057.725.856	16.057.740.885	0	4.853.895.475	0	16.057.725.856	20.911.621.331
TỔNG CỘNG		531.972.992.751	547.101.725.943	15.128.733.192	0	(4.115.599.936)	0	547.101.725.943	542.986.126.007

Người lập


Nguyễn Thị Trang

Kế toán trưởng


Đào Thị Thúy Hòa

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018



Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Việt Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 27/04/2013 và sửa đổi, bổ sung ngày 23/04/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 503.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 503.000.000.000 đồng; tương đương 50.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 30 tháng 01 năm 2008 với mã giao dịch là WSS.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chi định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chi định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Năm 2016 Luật Chứng khoán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên được đầu tư tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng.

2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Máy móc, thiết bị	03 - 07	năm
- Phương tiện vận tải	06	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Các khoản thuế khác được xác định theo quy định hiện hành.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG QUÝ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	641.700	7.962.050.000
- Cổ phiếu	641.700	7.962.050.000
Của nhà đầu tư	9.129.968	215.295.677.700
- Cổ phiếu	9.129.968	215.295.677.700
	9.771.668	223.257.727.700

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	49.542.655	142.034.423
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	6.943.059.824	2.601.007.589
Các khoản tương đương tiền	66.364.800.512	64.756.079.811
	73.357.402.991	67.499.121.823

5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	14.627.357.015	38.523.732.580	14.761.433.279	44.670.554.760
Cổ phiếu Upcom	181.245.070.298	168.066.993.000	131.477.541.690	117.626.303.000
Cổ phiếu hủy niêm yết	513.000	59.400	513.000	59.400
	195.872.940.313	206.590.784.980	146.239.487.969	162.296.917.160

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định căn cứ giá trị thị trường tại ngày cuối kỳ

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-

Cổ phiếu chưa niêm yết	35.253.027.112	35.253.027.112	100.253.027.112	100.253.027.112
	<u>35.253.027.112</u>	<u>35.253.027.112</u>	<u>100.253.027.112</u>	<u>100.253.027.112</u>

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	110.399.412.500	60.401.181.945
	<u>110.399.412.500</u>	<u>60.401.181.945</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Bắc Á với lãi suất 6,4%/năm.

d) Các khoản cho vay

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hoạt động margin	29.443.944.936	13.741.437.041
Hoạt động ứng trước tiền bán	1.174.528.103	443.565.766
	<u>30.618.473.039</u>	<u>14.185.002.807</u>

e) Tình hình biến động giá trị thị trường (hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính)

- Trường hợp Công ty chứng khoán hạch toán tài sản tài chính theo phương pháp giá gốc
- Trường hợp Công ty chứng khoán hạch toán tài sản tài chính theo phương pháp đánh giá lại

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	5.366.041.706	5.600.748
Tại ngày 31/03	<u>5.366.041.706</u>	<u>5.600.748</u>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

a) Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	2.444.120.000	709.280.000
Các khoản phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư	1.809.764.569	920.803.359
Phải thu lãi hoạt động Margin	2.075.808.757	1.456.785.430
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	1.877.530	1.141.298
Ứng trước cho người bán ngắn hạn	44.001.284.798	44.058.132.470
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	12.651.256	420.022.227
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	12.849.991	11.277.028
- Phải thu hoạt động tư vấn	232.815.880	197.500.000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	232.815.880	204.940.869
- Phải thu dịch vụ khác	-	6.304.330
Phải thu khác	1.358.621.397	1.351.396.572
	<u>51.704.128.307</u>	<u>48.917.561.356</u>

b) Các khoản phải thu dài hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ứng trước cho người bán dài hạn (*)	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản tiền ứng trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall để đầu tư Trung tâm Thương mại, Văn phòng và Căn hộ ở tại 52 Ngọc Lâm - Quận Long Biên, Hà Nội. Trung tâm này sẽ được sử dụng cho hoạt động Văn phòng và kinh doanh chứng khoán của Công ty với thời hạn bàn giao nhà là 36 tháng kể từ ngày 28/12/2015.

8 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tại ngày 01/01	60.000.000	60.000.000
Trích lập		
Tại ngày 31/12	<u>60.000.000</u>	<u>60.000.000</u>

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	531.588.370	51.173.677
Chi phí đồng phục chờ phân bổ		
	<u>531.588.370</u>	<u>51.173.677</u>

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền thuê nhà tầng 9 tòa nhà ICON 4 trả trước (*)	11.820.320.842	11.935.828.864
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	134.667.066	87.856.710
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	28.887.479
	<u>11.954.987.908</u>	<u>12.052.573.053</u>

(*) Chi phí thuê 720 m2 tầng 7 và tầng 9 tòa nhà Icon 4, số 243 Đê La Thành, Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4. Thời hạn thuê từ ngày 01/09/2012 đến 15/10/2043.

Sau ngày 15/10/2043, khi giấy phép giao sử dụng đất hết hạn, nếu không có quyết định thu hồi đất của Nhà nước, Bên cho thuê được Nhà nước tiếp tục gia hạn thuê đất tiếp sau ngày 15/10/2043 hoặc được giao đất, hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ được tiếp tục thuê diện tích tòa nhà mà không phải trả bất kỳ khoản chi phí nào khác. Công ty Cổ phần Chứng khoán phố Wall sẽ là đồng chủ sở hữu với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 và chỉ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.830.431.760	11.830.431.760
	<u>11.830.431.760</u>	<u>11.830.431.760</u>

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	14.000.000.000	14.000.000.000
	14.000.000.000	14.000.000.000

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	Số 85 Mã Mây, Hàng Buồm, Hoàn Kiếm, Hà Nội	14,00%	14,00%	Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2018	2.780.606.468	4.109.541.000	1.997.377.248	8.887.524.716
Tại ngày 31/03/2018	2.780.606.468	4.109.541.000	1.997.377.248	8.887.524.716
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2018	2.058.037.577	3.616.013.251	2.719.946.139	8.393.996.967
Khấu hao trong kỳ	-	44.452.167	-	44.452.167
Tại ngày 31/03/2018	2.058.037.577	3.660.465.418	2.719.946.139	8.438.449.134
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	722.568.891	493.527.749	(722.568.891)	493.527.749
Tại ngày 31/03/2018	722.568.891	449.075.582	(722.568.891)	449.075.582

Trong đó:

- ##

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm giao dịch, kế toán có tổng nguyên giá là 2719799300 đồng (trong đó nguyên giá mới tăng trong kỳ là 0 đồng), và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/03/2018 là 2574941473 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 30827604 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TIỀN NỢ QUÝ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	1.863.956.667	1.863.956.667
Tiền nộp bổ sung	861.436.847	852.994.622

Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.381.681.419	1.169.661.651
Số dư cuối kỳ	4.107.074.933	3.886.612.940
15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 (ICON4)	50.116.205	527.841.138
Phải trả các đối tượng khác	282.500.859	108.886.161
	332.617.064	636.727.299
16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN		
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư EIG	50.000.000	-
Jiayuan Vietnam BVI	340.050.000	340.050.000
Các đối tượng khác	349.978.000	340.050.000
	740.028.000	590.028.000
17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	10.192.811	29.748.709
Thuế Thu nhập cá nhân	292.976.305	433.202.606
	303.169.116	462.951.315
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>		
18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước phí dịch vụ tòa nhà ICON 4 và các khoản dịch vụ khác phải nhà cung cấp chưa nhận được hóa đơn	30.000.000	132.182.199
Chi phí lãi vay phải trả	81.807.123	80.342.468
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	134.693.460	165.097.414
	246.500.583	377.622.081
19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư	1.098.600.796	1.098.600.796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.592.955	3.592.955
	1.102.193.751	1.102.193.751
20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU		
a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Tỷ lệ	Tỷ lệ
	31/03/2018	01/01/2018

	(%)	VND	(%)	VND
Ông Nguyễn Đình Tú	22,47%	113.000.000.000	22,47%	113.000.000.000
Bà Phạm Diễm Hoa	5,81%	29.200.000.000	5,81%	29.200.000.000
Các cổ đông khác	71,72%	360.800.000.000	71,72%	360.800.000.000
	100%	503.000.000.000	100%	503.000.000.000
b) Lợi nhuận chưa phân phối				
		31/03/2018	01/01/2018	
		VND	VND	
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối		10.720.899.561	19.690.394.972	
Lợi nhuận chưa thực hiện		20.911.621.331	16.057.725.856	
		31.632.520.892	35.748.120.828	
c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn				
		31/03/2018	01/01/2018	
		VND	VND	
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước		19.690.394.972	20.619.402.665	
Lãi/Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ		4.853.895.475		
Lãi đã thực hiện năm nay		(8.969.495.411)	(929.007.693)	
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/12		10.720.899.561	19.690.394.972	
Lợi nhuận chưa phân phối tính đến 31/12		15.574.795.036	19.690.394.972	
21 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0				
		31/03/2018	01/01/2018	
		VND	VND	
Ngoại tệ các loại				
- USD		15.693,52	15.703,42	
- EURO		85,39	85,39	
22 . CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY				
		31/03/2018	01/01/2018	
		VND	VND	
Loại <= 1 năm		64.385.500.000	48.495.380.000	
		64.385.500.000	48.495.380.000	
23 . CHỨNG KHOÁN CHƯA NIÊM YẾT CHƯA LƯU KÝ CỦA CÔNG TY				
		31/03/2018	01/01/2018	
		VND	VND	
Loại <= 1 năm		2.200.460.000	20.200.460.000	
		2.200.460.000	20.200.460.000	
24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
		31/03/2018	01/01/2018	
		VND	VND	
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		62.783.500.000	48.318.480.000	
Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.602.000.000	176.900.000	
		64.385.500.000	48.495.380.000	
25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
		31/03/2018	01/01/2018	

	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	2.200.460.000	20.200.460.000
	2.200.460.000	20.200.460.000
26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.081.310.000	841.436.540.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.688.000.000	2.688.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	42.773.260.000	38.409.530.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.974.700.000	3.121.800.000
	50.517.270.000	885.655.870.000
TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	-	-
	-	-
28 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.773.706.724	52.815.005.128
1. Nhà đầu tư trong nước	23.584.863.783	52.632.067.035
2. Nhà đầu tư nước ngoài	188.842.941	182.938.093
Tiền gửi của tổ chức phát hành	6.028.839	1.027.699
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành	5.610.380	610.380
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	418.459	417.319
	23.779.735.563	52.816.032.827
29 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ	31.03.2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.773.706.724	15.881.219.602
1.1. Nhà đầu tư trong nước	23.584.863.783	52.632.067.035
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	188.842.941	182.938.093
	23.773.706.724	15.881.219.602
30 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GÓC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU	31.03.2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, góc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	5.610.380	610.380
	5.610.380	610.380
31 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	31/12/2017	01/01/2018

	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	29.443.944.936	25.800.157.328
1.1 Phải trả gốc margin	29.443.944.936	24.343.371.898
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	29.443.944.936	24.343.371.898
<i>Nhà đầu tư nước ngoài</i>	+	-
1.2 Phải trả lãi margin	2.075.808.757	1.456.785.430
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	2.075.808.757	1.456.785.430
<i>Nhà đầu tư nước ngoài</i>	-	-
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.176.405.633	565.790.288
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.174.528.103	564.648.990
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	1.174.528.103	564.648.990
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.877.530	1.141.298
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	1.877.530	1.141.298
<i>Nhà đầu tư nước ngoài</i>	+	-
	33.872.564.959	26.365.947.616

32 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Quý I.2018	Quý I.2017
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	24.100	364.548.559
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2.497.681.910	5.161.313.334
Từ các khoản cho vay	1.372.304.831	913.550.527
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-
	3.870.010.841	6.439.412.420

33 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I.2018	Quý I.2017
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	-	-
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	-
Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	-	-
Doanh thu, cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	-	-
Doanh thu, dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ	-	-
Doanh thu lãi liền gửi không kỳ hạn	8.473.560	8.105.722
	8.473.560	8.105.722

34 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I.2018	Quý I.2017
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	99	-

Chi phí lãi vay	265.670.148	64.197.434
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	265.670.247	64.197.434

35 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý I.2018	Quý I.2017
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	711.481.273	699.097.799
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	56.134.557	61.256.580
Chi phí vật tư văn phòng		
Chi phí công cụ, dụng cụ	148.661.079	134.504.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.279.771	202.058.478
Chi phí thuế, phí và lệ phí	96.033.472	91.693.198
Chi phí dự phòng		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	732.270.568	613.441.140
Chi phí khác	91.675.466	56.241.727
	1.911.536.186	1.858.293.111

36 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I.2018	Quý I.2017
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	90.000.000	-
Tiền thưởng thu được		-
Xử lý công nợ không phải trả		-
	90.000.000	-

37 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I.2018	Quý I.2017
	VND	VND
Chi phí cho thuê văn phòng	11.229.948	
Các khoản bị phạt		6.000.000
Chi ủng hộ	75.000.000	-
Xử lý công nợ không thu hồi được		-
	86.229.948	6.000.000

38 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/03/2018	31/03/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.115.599.936)	5.248.692.035
Các khoản điều chỉnh tăng	13.307.591.378	76.351.165
- Chi phí khấu hao xe ô tô Mercedes Ben S500 trên 1,6 tỷ		0
- Chi phí có hóa đơn không hợp lý, hợp lệ	0	

- Ứng hộ	75.000.000	
- Chi phí phạt hành chính		6.000.000
- Thu nhập HĐQT không trực tiếp điều hành	58.868.053	70.351.165
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	99	0
- Các khoản bị phạt	0	
- Xử lý công nợ không thu hồi được		
- Lỗi đánh giá lại các tài sản tài chính tại 31.12.2017	13.173.723.226	
Các khoản điều chỉnh giảm	(18.027.642.801)	(3.389.524.128)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(24.100)	(3.000)
- Chuyển lỗ các năm trước	0	(3.389.521.128)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	
- Lãi đánh giá lại các tài sản tài chính tại 31.12.2017	(18.027.618.701)	
Tổng thu nhập tính thuế	(8.835.651.359)	1.935.519.072
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	0,20	0,20
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	387.103.814
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(11.830.431.760)	(11.830.431.760)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(11.830.431.760)	(11.443.327.946)

39 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	- 4.115.599.936	4.861.588.211
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	- 4.115.599.936	4.861.588.211
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.300.000	50.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(82)	97

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỞ ĐỰNG VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.


Năm 2016 là năm tài chính đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC. Do đó các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính (tên cũ là Bảng cân đối kế toán), Báo cáo kết quả hoạt động (tên cũ là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính để so sánh được với số liệu năm nay.



Nguyễn Thị Trang
Người lập



Đào Thị Thúy Hòa
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Phó Tổng Giám đốc

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	1.106.284.882	18.433.650.775	4.187.733.183	23.727.668.840	0	23.727.668.840
Chi phí hoạt động	1.004.401.217	23.799.038.086	806.638.577	25.610.077.880	0	25.610.077.880
Doanh thu không phân bổ	0	0	0	90.000.000	0	90.000.000
Chi phí không phân bổ	0	0	0	2.323.190.896	0	2.323.190.896
Kết quả hoạt động	101.883.665	(5.365.387.311)	3.381.094.606	(4.115.599.936)	0	(4.115.599.936)
Tài sản bộ phận trực tiếp	3.895.055.165	253.002.821.241	159.321.714.560	416.219.590.966	0	416.219.590.966
Tài sản không phân bổ		0	140.374.778.402	140.374.778.402	0	140.374.778.402
Tổng tài sản	3.895.055.165	253.002.821.241	299.696.492.962	556.594.369.368	0	556.594.369.368
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp			13.608.243.361	13.608.243.361	0	13.608.243.361
Nợ phải trả không phân bổ		0		0	0	0
Tổng nợ phải trả	0	0	13.608.243.361	13.608.243.361	0	13.608.243.361

Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

32 THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý I.2018		Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý I.2017	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết		12.654.678.200,00	22.825.695.456,00	354.118.377,00	10.525.135.633,00	304.949.818,00	
- Sàn Hà Nội	14.300,00	125.380.000,00	111.331.379,00	14.048.621,00		22.560.000,00	9.287.170,00
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	372.480,00	4.663.848.200,00	4.555.182.684	153.215.596,00	44.550.080,00	282.389.818,00	42.160.136,00
- Sàn Upcom	560.500,00	7.865.450.000,00	18.159.181.393,00	186.854.160,00	10.480.585.553,00		6.580.000,00
	947.280,00	12.654.678.200,00	22.825.695.456,00	354.118.377,00	10.525.135.633,00	304.949.818,00	58.027.306,00